

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA IO**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

|                                      | Trang   |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc        | 2 – 3   |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 4 – 5   |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 6 – 41  |
| Bảng cân đối kế toán                 | 6 – 8   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 9       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 10      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 11 – 41 |



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 10 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1672/QĐ - BXD ngày 11/12/2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Đức Tuấn      | Chủ tịch   |
| Ông Đặng Văn Long        | Thành viên |
| Ông Trương Thế Vinh      | Thành viên |
| Ông Trịnh Ngọc Tuấn Hùng | Thành viên |
| Ông Vũ Duy Thêm          | Thành viên |
| Ông Lê Văn Đông          | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Đặng Văn Long    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Vũ Duy Thêm      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Văn Thương    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thế Trinh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Việt Xuân | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Võ Đăng Giáp     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trịnh Hoàng Lâm  | Phó Tổng Giám đốc |

Bổ nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2014

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Trang | Trưởng ban |
| Ông Cao Tuấn Mai        | Thành viên |
| Ông Trần Văn Nghĩa      | Thành viên |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Đặng Văn Long**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Số: 64 /2015/BC.KTTC-AASC.KT5

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Lilama 10

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 10 được lập ngày 20/01/2015, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 10 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2015

**Hoàng Thúy Nga**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0762-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Mã số | TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | 31/12/2014<br>VND      | 01/01/2014<br>VND      |
|-------|-----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>668.930.709.648</b> | <b>529.646.261.756</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>3</b>    | <b>71.633.257.499</b>  | <b>69.119.866.139</b>  |
| 111   | 1. Tiền                                       |             | 71.633.257.499         | 69.119.866.139         |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>240.688.191.925</b> | <b>201.852.217.773</b> |
| 131   | 1. Phải thu khách hàng                        |             | 223.526.744.034        | 186.950.504.736        |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán                    |             | 18.395.431.192         | 16.212.042.048         |
| 135   | 3. Các khoản phải thu khác                    | 4           | 589.476.699            | 513.130.989            |
| 139   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         |             | (1.823.460.000)        | (1.823.460.000)        |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | <b>5</b>    | <b>348.920.572.675</b> | <b>254.087.520.833</b> |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                               |             | 348.920.572.675        | 254.087.520.833        |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | <b>7.688.687.549</b>   | <b>4.586.657.011</b>   |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 |             | 1.813.106.607          | 1.090.086.168          |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    |             | 5.564.369.171          | 185.137.100            |
| 154   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 6           | 50.687.350             | 294.502.441            |
| 158   | 4. Tài sản ngắn hạn khác                      | 7           | 260.524.421            | 3.016.931.302          |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>296.599.134.017</b> | <b>399.830.590.747</b> |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                    |             | <b>176.060.435.788</b> | <b>276.737.500.963</b> |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 8           | 164.246.998.701        | 268.743.377.158        |
| 222   | - Nguyên giá                                  |             | 333.343.536.884        | 453.918.438.625        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (169.096.538.183)      | (185.175.061.467)      |
| 224   | 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 9           | 3.609.419.535          | 1.994.059.138          |
| 225   | - Nguyên giá                                  |             | 5.608.093.182          | 2.697.418.182          |
| 226   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (1.998.673.647)        | (703.359.044)          |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                    | 10          | 5.942.944.667          | 6.000.064.667          |
| 228   | - Nguyên giá                                  |             | 6.076.542.000          | 6.076.542.000          |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (133.597.333)          | (76.477.333)           |
| 230   | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 11          | 2.261.072.885          | -                      |
| 240   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>12</b>   | <b>89.985.550.482</b>  | <b>95.154.145.314</b>  |
| 241   | - Nguyên giá                                  |             | 110.560.784.363        | 110.560.784.363        |
| 242   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (20.575.233.881)       | (15.406.639.049)       |
| 250   | <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>13</b>   | <b>26.280.793.625</b>  | <b>26.280.793.625</b>  |
| 258   | 1. Đầu tư dài hạn khác                        |             | 26.280.793.625         | 26.280.793.625         |
| 260   | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>4.272.354.122</b>   | <b>1.658.150.845</b>   |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 14          | 4.100.354.122          | 1.586.150.845          |
| 268   | 2. Tài sản dài hạn khác                       |             | 172.000.000            | 72.000.000             |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>965.529.843.665</b> | <b>929.476.852.503</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                              | Thuyết minh | 31/12/2014<br>VND      | 01/01/2014<br>VND      |
|-------|----------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 300   | <b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>                 |             | <b>778.207.632.590</b> | <b>754.105.007.509</b> |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  |             | <b>381.096.629.766</b> | <b>363.329.066.059</b> |
| 311   | 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | 15          | 178.273.278.677        | 149.519.183.848        |
| 312   | 2. Phải trả người bán                  |             | 82.054.638.407         | 31.033.487.253         |
| 313   | 3. Người mua trả tiền trước            |             | 43.893.643.362         | 87.592.310.273         |
| 314   | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16          | 1.834.147.399          | 1.583.385.234          |
| 315   | 5. Phải trả người lao động             |             | 29.172.301.361         | 68.083.275.660         |
| 316   | 6. Chi phí phải trả                    | 17          | 22.492.560.802         | 1.716.834.742          |
| 319   | 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 18          | 16.710.864.448         | 18.910.573.319         |
| 323   | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi           |             | 6.665.195.310          | 4.890.015.730          |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                  |             | <b>397.111.002.824</b> | <b>390.775.941.450</b> |
| 331   | 1. Phải trả dài hạn người bán          | 19          | 14.130.508.482         | 19.073.169.502         |
| 333   | 2. Phải trả dài hạn khác               | 20          | 192.883.539.940        | 114.292.993.713        |
| 334   | 3. Vay và nợ dài hạn                   | 21          | 93.811.477.010         | 153.564.934.233        |
| 337   | 4. Dự phòng phải trả dài hạn           | 22          | 32.610.012.440         | 38.977.061.269         |
| 338   | 5. Doanh thu chưa thực hiện            |             | 63.675.464.952         | 64.867.782.733         |
| 400   | <b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>              |             | <b>187.322.211.075</b> | <b>175.371.844.994</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | 23          | <b>187.322.211.075</b> | <b>175.371.844.994</b> |
| 411   | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           |             | 90.000.000.000         | 90.000.000.000         |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                |             | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| 414   | 3. Cổ phiếu quỹ                        |             | (2.023.313.414)        | (2.023.313.414)        |
| 417   | 4. Quỹ đầu tư phát triển               |             | 57.744.104.562         | 47.256.356.888         |
| 418   | 5. Quỹ dự phòng tài chính              |             | 6.177.110.289          | 4.898.116.670          |
| 419   | 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu       |             | 2.789.108.603          | 2.789.108.603          |
| 420   | 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   |             | 27.635.201.035         | 27.451.576.247         |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             |             | <b>965.529.843.665</b> | <b>929.476.852.503</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu            | 31/12/2014   | 01/01/2014   |
|---------------------|--------------|--------------|
| . Ngoại tệ các loại |              |              |
| - USD               | 2.576.755,44 | 1.405.915,95 |

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Lan Hương

Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Đặng Văn Long

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2014

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Năm 2014        | Năm 2013        |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
|       |                                                  |             | VND             | VND             |
| 1     | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 24          | 932.744.719.245 | 857.629.914.135 |
| 10    | 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 932.744.719.245 | 857.629.914.135 |
| 11    | 3. Giá vốn hàng bán                              | 25          | 863.197.530.583 | 771.626.011.684 |
| 20    | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 69.547.188.662  | 86.003.902.451  |
| 21    | 5. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 26          | 1.458.089.943   | 1.416.863.097   |
| 22    | 6. Chi phí tài chính                             | 27          | 27.679.973.383  | 37.177.503.238  |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 27.679.973.383  | 37.177.503.238  |
| 25    | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 28          | 26.853.341.217  | 26.789.835.591  |
| 30    | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       |             | 16.471.964.005  | 23.453.426.719  |
| 31    | 10. Thu nhập khác                                | 29          | 176.515.811.688 | 10.635.500.426  |
| 32    | 11. Chi phí khác                                 | 30          | 158.287.535.688 | 146.461.073     |
| 40    | 12. Lợi nhuận khác                               |             | 18.228.276.000  | 10.489.039.353  |
| 50    | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 34.700.240.005  | 33.942.466.072  |
| 51    | 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31          | 7.977.094.344   | 8.362.593.697   |
| 60    | 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 26.723.145.661  | 25.579.872.375  |
| 70    | 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 32          | 3.003           | 2.874           |

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Lan Hương

Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Đặng Văn Long

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số                                       | CHỈ TIÊU                                                             | Thuyết minh | Năm 2014          | Năm 2013          |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|                                             |                                                                      |             | VND               | VND               |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  |                                                                      |             |                   |                   |
| 01                                          | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          |             | 1.013.480.802.366 | 1.013.671.770.722 |
| 02                                          | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ               |             | (661.364.732.064) | (656.774.178.551) |
| 03                                          | 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   |             | (288.258.356.536) | (206.719.249.133) |
| 04                                          | 4. Tiền chi trả lãi vay                                              |             | (27.972.454.606)  | (37.289.621.608)  |
| 05                                          | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                           |             | (7.863.530.374)   | (8.474.479.225)   |
| 06                                          | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             |             | 13.265.629.367    | 13.706.491.367    |
| 07                                          | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            |             | (79.184.516.474)  | (69.670.827.541)  |
| 20                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                        |             | (37.897.158.321)  | 48.449.906.031    |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ     |                                                                      |             |                   |                   |
| 21                                          | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    |             | (82.784.732.534)  | (35.074.731.890)  |
| 22                                          | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác |             | 166.286.952.732   | 5.252.557.100     |
| 27                                          | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               |             | 785.897.704       | 756.143.133       |
| 30                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                            |             | 84.288.117.902    | (29.066.031.657)  |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH |                                                                      |             |                   |                   |
| 33                                          | 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                              |             | 493.270.555.973   | 540.258.692.654   |
| 34                                          | 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                           |             | (525.413.063.310) | (516.978.006.743) |
| 35                                          | 3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                    |             | (1.767.530.057)   | (1.078.967.273)   |
| 36                                          | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           |             | (10.635.984.650)  | (6.310.645.950)   |
| 40                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                         |             | (44.546.022.044)  | 15.891.072.688    |
| 50                                          | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                      |             | 1.844.937.537     | 35.274.947.062    |
| 60                                          | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                     |             | 69.119.866.139    | 33.197.199.113    |
| 61                                          | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ              |             | 668.453.823       | 647.719.964       |
| 70                                          | Tiền và tương đương tiền cuối năm                                    | 3           | 71.633.257.499    | 69.119.866.139    |

Người lập biểu



Nguyễn Lan Hương

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng



Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Giám đốc

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
LILAMA 10

Đặng Văn Long

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 10 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1672/QĐ - BXD ngày 11/12/2006 của Bộ Xây Dựng.

Trụ sở chính của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 9 ngày 14/07/2014, trụ sở mới của Công ty là Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 VND tương đương với 9.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

#### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:                                   | Địa chỉ          | Hoạt động kinh doanh chính |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------|
| Chi nhánh tại Hà Nội                                                    | Huyện Từ Liêm    | Xây dựng các công trình    |
| Chi nhánh tại Hà Nam                                                    | Thành phố Phủ Lý | Xây dựng các công trình    |
| Chi nhánh tại Sơn La                                                    | Thành phố Sơn La | Xây dựng các công trình    |
| Chi nhánh tại Hòa Bình                                                  | Tỉnh Hòa Bình    | Xây dựng các công trình    |
| Chi nhánh tại Gia Lai                                                   | Thành phố Pleiku | Xây dựng các công trình    |
| Văn phòng tại Hà Nội                                                    | Quận Hoàng Mai   | Xây dựng các công trình    |
| Chi nhánh nhà máy thủy điện Nậm Công 3<br>(Đã giải thể ngày 02/04/2014) | Thành phố Sơn La | Sản xuất kinh doanh điện   |

#### Ngành nghề kinh doanh

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 0103015215 ngày 29/12/2006 và Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 với mã số doanh nghiệp 5400101273 ngày 14/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Nhà máy Năng Lượng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (trừ các hoạt động Nhà Nước cấm);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (trừ các hoạt động Nhà Nước cấm);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Vận chuyển thiết bị, vật tư, hàng hóa, phương tiện máy móc thi công bằng phương tiện cơ giới đường bộ, đường thủy;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng. Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, nhà ở ;
- Thiết kế hệ thống điều khiển nhiệt điện đối với công trình công nghiệp;
- Thiết kế hệ thống dây chuyền công nghệ chế tạo máy và lắp máy phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành lắp máy;
- Trang trí nội thất;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;

- Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn ;
- Cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, oxy; Phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình;

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Theo biên bản đấu giá tài sản số 50/BB-BĐG ngày 30/12/2013, Công ty Cổ phần Lilama 10 đồng ý chuyển nhượng lại Nhà máy Thủy điện Nậm Công 3 cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh với giá bán 181.318.651.000 VND (mức giá bao gồm thuế GTGT). Ngày 10/3/2014 toàn bộ Nhà máy Thủy điện Nậm Công 3 đã hoàn tất việc chuyển nhượng và bàn giao tài sản cho khách hàng. Ngày 02/04/2014 Hội đồng Quản trị ban hành Quyết định số 42/Lilama10/HĐQT về việc giải thể Chi nhánh Công ty Cổ phần Lilama 10 – Nhà máy Thủy điện Nậm Công 3.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

**2.3. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu. Đối với các công trình, hạng mục công trình do Công ty thi công, Công ty vận dụng định mức tỷ lệ chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước theo từng loại công trình do Bộ Xây dựng quy định; Thực hiện điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế để xác định giá vốn sản phẩm xây lắp hoàn thành, ghi nhận doanh thu trong kỳ.

#### 2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |              |
|--------------------------|--------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 – 40 năm  |
| - Máy móc, thiết bị      | 03 – 10 năm  |
| - Phương tiện vận tải    | 03 – 06 năm  |
| - Thiết bị văn phòng     | 2,5 – 03 năm |
| - Các tài sản khác       | 04 năm       |
| - Phần mềm kế toán       | 05 năm       |

Quyền sử dụng đất không thời hạn Công ty không thực hiện trích khấu hao.

Trong năm 2014, Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với máy móc thiết bị, phương tiện vận tải với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp đường thẳng. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 3.866.049.454 VND.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

## 2.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

06 - 40 năm

## 2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

## 2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### 2.16. Ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu lắp máy: Doanh thu của hoạt động lắp máy được ghi nhận dựa theo Quyết toán khối lượng hoàn thành hoặc nghiệm thu khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.17. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.18. Các khoản thuế**

#### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

### **2.19. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                    | 31/12/2014            | 01/01/2014            |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt           | 252.318.372           | 180.437.519           |
| Tiền gửi ngân hàng | 71.380.939.127        | 68.939.428.620        |
|                    | <b>71.633.257.499</b> | <b>69.119.866.139</b> |

### 4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                                      | 31/12/2014         | 01/01/2014         |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                      | VND                | VND                |
| Phải thu khác                        | 589.476.699        | 513.130.989        |
| - Phải thu BHXH tiền ốm đau thai sản | 459.946.580        | 471.052.083        |
| - Phải thu các đối tượng khác        | 129.530.119        | 42.078.906         |
|                                      | <b>589.476.699</b> | <b>513.130.989</b> |

### 5. HÀNG TỒN KHO

|                                         | 31/12/2014             | 01/01/2014             |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                         | VND                    | VND                    |
| Nguyên liệu, vật liệu                   | 1.653.550.617          | 1.342.895.176          |
| Công cụ, dụng cụ                        | 130.424.174            | 276.912.173            |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 347.136.597.884        | 252.467.713.484        |
|                                         | <b>348.920.572.675</b> | <b>254.087.520.833</b> |

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm những công trình sau:

|                                    | 31/12/2014             | 01/01/2014             |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                    |
| Công trình Thủy điện Huội Quảng    | 34.714.525.474         | 2.165.538.106          |
| Công trình Núi Pháo                | -                      | 28.127.415.170         |
| Công trình Nhiệt điện Nghi Sơn I   | -                      | 28.165.450.088         |
| Công trình: Nhà ga T2 Nội Bài      | -                      | 13.067.988.219         |
| Công trình Nhiệt điện Mông Dương I | 51.333.307.593         | 23.908.650.455         |
| Công trình Thủy điện Sơn La        | -                      | 25.170.319.030         |
| Công trình Nhiệt điện Vũng Áng I   | -                      | 8.180.952.182          |
| Công trình Thủy điện Lai Châu      | 165.064.180.488        | 76.707.907.586         |
| Công trình Thủy điện Đồng Nai 5    | 9.058.094.618          | 4.017.837.689          |
| Công trình Thủy điện Trung Sơn     | 33.083.016.605         | -                      |
| Công trình Lọc dầu Nghi Sơn        | 26.263.991.601         | -                      |
| Công trình khác                    | 27.619.481.505         | 42.955.654.959         |
|                                    | <b>347.136.597.884</b> | <b>252.467.713.484</b> |

**6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|               | 31/12/2014        | 01/01/2014         |
|---------------|-------------------|--------------------|
|               | VND               | VND                |
| Tiền thuê đất | 50.687.350        | 294.502.441        |
|               | <b>50.687.350</b> | <b>294.502.441</b> |

**7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|                                              | 31/12/2014         | 01/01/2014           |
|----------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                              | VND                | VND                  |
| Tạm ứng                                      | 260.524.421        | 2.016.931.302        |
| Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | -                  | 1.000.000.000        |
|                                              | <b>260.524.421</b> | <b>3.016.931.302</b> |



**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Toàn bộ giá trị tài sản cố định thuê tài chính bao gồm xe ô tô BMW 29A - 663.81 và xe ô tô Toyota Avalon 30A-269.20 thuê tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử<br>dụng đất | Phần mềm<br>kế toán | Cộng                 |
|-------------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                 | VND                  |
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                     |                      |
| Số dư đầu năm                 | 5.790.942.000        | 285.600.000         | 6.076.542.000        |
| Số tăng trong năm             | -                    | -                   | -                    |
| Số giảm trong năm             | -                    | -                   | -                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>5.790.942.000</b> | <b>285.600.000</b>  | <b>6.076.542.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                     |                      |
| Số dư đầu năm                 | -                    | 76.477.333          | 76.477.333           |
| Số tăng trong năm             | -                    | 57.120.000          | 57.120.000           |
| - <i>Khấu hao trong năm</i>   |                      | 57.120.000          | 57.120.000           |
| Số giảm trong năm             | -                    | -                   | -                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>-</b>             | <b>133.597.333</b>  | <b>133.597.333</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                     |                      |
| Tại ngày đầu năm              | 5.790.942.000        | 209.122.667         | 6.000.064.667        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>5.790.942.000</b> | <b>152.002.667</b>  | <b>5.942.944.667</b> |

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                                     | 31/12/2014           | 01/01/2014 |
|-----------------------------------------------------|----------------------|------------|
|                                                     | VND                  | VND        |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                      | <b>2.261.072.885</b> | -          |
| Công trình Xưởng phun mạ kim loại và 04 đường ray   |                      |            |
| - cầu trục - Nhà máy Chế tạo thiết bị Hải Dương (*) | 2.261.072.885        | -          |
|                                                     | <b>2.261.072.885</b> | -          |

(\*) Công trình Xưởng phun mạ kim loại và 04 đường ray cầu trục – Nhà máy chế tạo thiết bị Hải Dương do Công ty Cổ phần Lilama 10 làm chủ đầu tư với Tổng mức đầu tư: 6.268.339.574 VND, dự kiến đưa vào vận hành sử dụng trong năm 2015.

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư là một phần diện tích văn phòng toà nhà Lilama 10 tại Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội dùng để cho thuê.

Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 89.985.550.482 VND.

### 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                                                             | 31/12/2014            | 01/01/2014            |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                             | VND                   | VND                   |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                                                  | <b>26.280.793.625</b> | <b>26.280.793.625</b> |
| Đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Lilama | 26.280.793.625        | 26.280.793.625        |
|                                                                             | <b>26.280.793.625</b> | <b>26.280.793.625</b> |

|                                                                      | Cuối năm         |                       | Đầu năm          |                       |
|----------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
|                                                                      | Số lượng         | Giá trị               | Số lượng         | Giá trị               |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Lilama | 2.250.000        | 26.280.793.625        | 2.250.000        | 26.280.793.625        |
|                                                                      | <b>2.250.000</b> | <b>26.280.793.625</b> | <b>2.250.000</b> | <b>26.280.793.625</b> |

### 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                                                            | Năm 2014             | Năm 2013             |
|------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                            | VND                  | VND                  |
| Số dư đầu năm                                              | 1.586.150.845        | 458.232.654          |
| Số tăng trong năm                                          | 5.497.033.678        | 2.972.188.795        |
| Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm | (2.982.830.401)      | (1.844.270.604)      |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                      | <b>4.100.354.122</b> | <b>1.586.150.845</b> |

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

|                                                                                      | 31/12/2014           | 01/01/2014           |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                      | VND                  | VND                  |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ                                                  | -                    | 1.586.150.845        |
| Chi phí Quyền sử dụng đất tại Nhà máy chế tạo thiết bị và Kết cấu thép Hải Dương (*) | 4.100.354.122        | -                    |
|                                                                                      | <b>4.100.354.122</b> | <b>1.586.150.845</b> |

(\*) Đây là Chi phí để có Quyền sử dụng đất tại Nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép Hải Dương theo Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 01/2014/HĐMBTSDG-TCTLMVN ngày 28/04/2014 giữa Công ty Cổ phần Lilama 10 với Tổng công ty lắp máy Việt Nam. Đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa hoàn thành xong các thủ tục để nhận Quyền sử dụng đất.

**15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|                                                                                              | 31/12/2014             | 01/01/2014             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                              | VND                    | VND                    |
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>                                                                | <b>162.805.632.329</b> | <b>141.079.588.332</b> |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình <sup>(1)</sup>     | 17.299.483.492         | 6.850.121.400          |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây <sup>(2)</sup>                     | 18.410.707.353         | 33.008.577.098         |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm <sup>(3)</sup>                   | 17.753.297.789         | 39.112.229.602         |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội <sup>(4)</sup>         | 2.690.969.394          | 2.978.595.778          |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ <sup>(5)</sup>  | 47.103.806.399         | 16.487.029.093         |
| - Ngân hàng TMCP Bảo Việt <sup>(6)</sup>                                                     | 18.732.380.385         | 42.643.035.361         |
| - Ngân hàng TMCP Liên Việt - PGD Trung Yên <sup>(7)</sup>                                    | 4.844.956.000          | -                      |
| - Ngân hàng TMCP Đại Dương - PGD Đào Duy Anh <sup>(8)</sup>                                  | 10.000.000.000         | -                      |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - PGD Phạm Hùng <sup>(9)</sup>                                   | 25.970.031.517         | -                      |
| <b>Nợ dài hạn hạn đến hạn trả</b>                                                            | <b>15.467.646.348</b>  | <b>8.439.595.516</b>   |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm                                  | 4.390.000.000          | 5.658.600.000          |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây                                    | 2.061.684.000          | 2.061.684.000          |
| - Nợ thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 1.455.962.348          | 719.311.516            |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ                 | 7.560.000.000          | -                      |
| <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh 21)</i>                                                     |                        |                        |
|                                                                                              | <b>178.273.278.677</b> | <b>149.519.183.848</b> |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

<sup>(1)</sup> Hợp đồng tín dụng số 0039/2014/HĐTDHM/DN-013 ngày 27/06/2014 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN Ba Đình và Công ty CP Lilama 10:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, phát hành thư bảo lãnh trong nước, mở L/C nhập khẩu, tài trợ thanh toán L/C nhập khẩu;
- Thời hạn hiệu lực của Hạn mức tín dụng là 12 tháng;
- Thời hạn cho vay: Quy định cụ thể theo từng Khế ước nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể theo từng Khế ước nhận nợ;
- Biện pháp bảo đảm nợ vay: Không có Tài sản đảm bảo;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 17.299.483.492 VND.

<sup>(2)</sup> Hợp đồng tín dụng số 112/13/HM-L10/VCBHT ngày 29/10/2013 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây và Công ty CP Lilama 10:

- Hạn mức cho vay: 80.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả nợ xong tính cho từng lần rút vốn (theo từng Giấy nhận nợ);
- Lãi suất cho vay: Cố định theo từng giấy nhận nợ và theo công bố lãi suất Cho vay sản xuất kinh doanh của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Cho vay không có bảo đảm bằng Tài sản;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 18.410.707.353 VND.

<sup>(3)</sup> Số dư vay với Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm bao gồm những hợp đồng vay sau:

*Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HDTC/NHCT122-LILAMA10 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Công ty Cổ phần Lilama 10:*

- Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VND;
- Thời gian vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán các chi phí hợp lệ để thi công các hạng mục Công trình Thủy điện Lai Châu;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 10.277.508.531 VND.

*Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HDTC/NHCT122-L10 ngày 31/10/2014 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm và Công ty CP Lilama 10:*

- Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh thi công xây lắp;
- Thời hạn cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ và tối đa không quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Quy định theo từng Giấy nhận nợ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: được quy định theo từng Hợp đồng bảo đảm đi kèm với các Hợp đồng vay cụ thể;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 7.475.789.258 VND.

<sup>(4)</sup> Hợp đồng tín dụng số 01/2014/147292/HĐTD ngày 20/08/2014 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội với Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C;
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng;
- Thời hạn vay: Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh;
- Lãi suất cho vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản là các khoản lợi thu được từ việc khai thác giá trị Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất với diện tích 25.460 m<sup>2</sup> tại địa chỉ xã Thanh Châu, Thị xã Phú Lý, tỉnh Hà Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 008-QSDĐ/221/QĐUBHNN của UBND tỉnh Hà Nam ngày 24/03/1992;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 2.690.969.394 VND.

<sup>(5)</sup> Hợp đồng tín dụng hạn mức tín dụng số 1400-LAV-201300692 ngày 24/9/2013 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ và Công ty CP Lilama 10:

- Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 VND với thời hạn cho vay kể từ ngày ký kết hợp đồng đến 9/9/2014, thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ tối đa là 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Áp dụng theo từng thời điểm ghi nhận nợ của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam-Chi nhánh Láng Hạ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 47.103.806.399 VND.

(6) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 237/2013/HDTD1/BVB005 ngày 11/09/2013 giữa Công ty Cổ phần Lilama 10 và Ngân hàng TMCP Bảo Việt:

- Hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND trong 12 tháng;
- Thời hạn vay: 6 tháng theo từng giấy nhận nợ;
- Mục đích vay: Phát hành bảo lãnh, mở L/C, cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng và các mục đích khác không trái với quy định của Pháp luật;
- Lãi suất áp dụng là lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Bảo Việt tại thời điểm giải ngân và nếu có biến động thì BaoViet Bank được quyền điều chỉnh và thông báo cho Công ty. Các khoản cấp tín dụng này đều được đảm bảo bằng hình thức tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 18.732.380.385 VND.

(7) Hợp đồng hạn mức tín dụng số M042014/HĐHMTD-LPBTY ngày 09/07/2014 giữa Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô với Công ty CP Lilama 10:

- Hạn mức tín dụng chung: 30.000.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay được quy định tùy theo Hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: được quy định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể/Khế ước nhận nợ;
- Mục đích vay: Phát hành bảo lãnh, mở L/C, cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng và các mục đích khác không trái với quy định của Pháp luật;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 4.844.956.000 VND.

(8) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0008/2014/HDDTDHMI-Oceanbank.DDA ngày 15/10/2014 giữa Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Hà Nội và Công ty cổ phần Lilama 10:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Phát hành bảo lãnh, mở L/C, cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng và các mục đích khác không trái với quy định của Pháp luật;
- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay không có tài sản đảm bảo;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 10.000.000.000 VND.

(9) Hợp đồng cho vay theo hạn mức tín dụng số 141-2014/HĐTD/TPBANK ngày 06/10/2014 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong Bank - TPBANK và Công ty CP Lilama 10:

- Hạn mức cho vay và bảo lãnh thanh toán: 80.000.000.000 VND;
- Thời hạn tối đa mỗi khoản vay không vượt quá 08 tháng và quy định cụ thể trên Khế ước nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất linh hoạt tại thời điểm nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Không bảo đảm bằng tài sản;
- Mục đích vay: Phát hành bảo lãnh, mở L/C, cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng và các mục đích khác không trái với quy định của Pháp luật;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 25.970.031.517 VND.

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

|                            | 31/12/2014           | 01/01/2014           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.595.705.755        | 1.482.141.785        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 238.441.644          | 47.160.983           |
| Thuế tài nguyên            | -                    | 54.082.466           |
|                            | <b>1.834.147.399</b> | <b>1.583.385.234</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                                                   | 31/12/2014            | 01/01/2014           |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                                   | VND                   | VND                  |
| Trích trước chi phí lãi vay                                       | 573.629.440           | 866.110.663          |
| Trích trước phí tổng thầu Công trình Sơn La <sup>(*)</sup>        | 9.039.820.389         | 156.510.000          |
| Trích trước chi phí tiền điện, phí dịch vụ, bảo vệ                | 291.658.160           | 256.462.000          |
| Trích trước chi phí lập quy trình Hồ chứa nước nhà máy Nậm Công 3 | 91.951.892            | 91.951.892           |
| Trích trước chi phí ăn ca Công trình Sơn La <sup>(**)</sup>       | 12.153.782.161        | 44.265.947           |
| Trích trước chi phí dịch vụ môi trường rừng nhà máy Nậm Công 3    | 341.718.760           | 301.534.240          |
|                                                                   | <b>22.492.560.802</b> | <b>1.716.834.742</b> |

<sup>(\*)</sup> Phí Tổng thầu của Công trình Thủy điện Sơn La được xác định bằng 1% giá trị quyết toán của Nhà thầu.

<sup>(\*\*)</sup> Đây là chi phí ăn ca phục vụ thi công Công trình thủy điện Sơn La theo khối lượng quyết toán với Tổng thầu.

#### 18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

|                                          | 31/12/2014            | 01/01/2014            |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          | VND                   | VND                   |
| Kinh phí công đoàn                       | 4.871.075.133         | 5.148.677.118         |
| Bảo hiểm xã hội                          | 1.001.601.195         | 2.385.372.974         |
| Bảo hiểm y tế                            | 1.338.099.566         | -                     |
| Bảo hiểm thất nghiệp                     | 1.163.868.269         | -                     |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn            | 1.496.000.000         | 5.170.000.000         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác        | 6.840.220.285         | 6.206.523.227         |
| - Cổ tức phải trả cổ đông                | 550.602.000           | 506.586.650           |
| - Phải trả, phải nộp khác <sup>(*)</sup> | 6.289.618.285         | 5.699.936.577         |
|                                          | <b>16.710.864.448</b> | <b>18.910.573.319</b> |

(\*) Chi tiết các khoản phải trả phải nộp khác như sau:

|                                                                                                         | 31/12/2014           | 01/01/2014           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                                         | VND                  | VND                  |
| Phải trả CBCNV tiền lương giữ hộ                                                                        | 1.609.208.621        | 1.269.350.633        |
| Phải trả kinh phí Đảng                                                                                  | 100.000.000          | 100.000.000          |
| Quỹ từ thiện và ủng hộ bão lụt                                                                          | 722.818.152          | 573.029.709          |
| Phải trả BHXH ốm đau thai sản                                                                           | 16.952.200           | 45.113.510           |
| Phải trả tiền trợ cấp thôi việc <sup>[1]</sup>                                                          | 1.882.445.205        | 1.888.502.416        |
| Phải trả người lao động đặt cọc đào tạo vận hành Nạm Công 3                                             | 172.538.000          | 275.000.000          |
| Phải trả Bà Lê Thị Hoan- Bút Sơn                                                                        | 580.505.000          | 94.470.000           |
| Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại PRENN tiền bảo lãnh dự thầu công trình Thủy điện Lai Châu | -                    | 250.000.000          |
| Phải trả Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Đông Dương tiền bảo lãnh dự thầu công trình Thủy điện Lai Châu | -                    | 250.000.000          |
| Phải trả Bà Lê Thị Thuý - Lai Châu                                                                      | 373.380.000          | 601.479.000          |
| Nhận đặt cọc lớp học hàn                                                                                | 284.262.000          | 88.200.000           |
| Nhận đặt cọc ngắn hạn quần áo Bảo hộ lao động                                                           | 36.190.000           | 36.190.000           |
| Phải trả Lilama-7 tiền BHXH                                                                             | 132.390.645          | -                    |
| Phải trả khác                                                                                           | 378.928.462          | 228.601.309          |
| Công ty TNHH Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Việt                                                        | -                    | 20.000.000           |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Trương Thịnh                                           | 30.000.000           | 30.000.000           |
| Công ty TNHH Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Việt Hàn                                                    | 5.000.000            | 5.000.000            |
| Công ty TNHH Công nghệ hàn WELOCOM                                                                      | 10.000.000           | 10.000.000           |
| Phải trả khác                                                                                           | 333.928.462          | 163.601.309          |
|                                                                                                         | <b>6.289.618.285</b> | <b>5.699.936.577</b> |

<sup>[1]</sup> Đây là số tiền chi trả trợ cấp thôi việc theo Quyết định của Tổng Giám đốc về việc chi trả cho cán bộ nhân viên nhưng chưa thực hiện chi trả đến thời điểm 31/12/2014.

## 19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NGƯỜI BÁN

|                                               | 31/12/2014            | 01/01/2014            |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                               | VND                   | VND                   |
| Phải trả thầu phụ dài hạn [*]                 | 14.130.508.482        | 19.073.169.502        |
| - Công ty Cổ phần Lilama 69-1                 | 2.448.242.413         | 2.448.242.413         |
| - Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phà Lại         | 1.902.773.644         | 733.801.683           |
| - Công ty Cổ phần LILAMA 69-2                 | 3.493.501.357         | 8.514.052.123         |
| - Công ty Cổ phần LILAMA 7                    | 2.285.991.067         | 2.285.991.067         |
| - Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Dân Sanh | 4.000.000.001         | 5.091.082.216         |
|                                               | <b>14.130.508.482</b> | <b>19.073.169.502</b> |

<sup>(1)</sup> Đây là các khoản công nợ tạm giữ của các nhà thầu phụ tương ứng với giá trị mà Chủ đầu tư tạm giữ, chưa thanh toán cho Công ty CP Lilama 10. Các khoản tiền này sẽ được hoàn trả cho nhà thầu phụ khi công trình, hạng mục công trình được quyết toán.

## 20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

|                                                                          | 31/12/2014             | 01/01/2014             |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                          | VND                    | VND                    |
| Nhận tiền tạm ứng thi công dài hạn                                       | 189.448.299.148        | 111.129.800.486        |
| - Ban QLDA nhà máy thủy điện Sơn La - Lai Châu                           | 3.528.713.000          | 11.336.841.000         |
| - Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng                               | 16.838.350.325         | 14.133.593.432         |
| - Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải - Công trình nhà máy thủy điện Nậm Na 2 | 3.137.262.492          | 5.082.635.946          |
| - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công trình nhà máy thủy điện Lai Châu  | 109.095.890.243        | 59.033.734.284         |
| - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công trình nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn | 35.305.087.264         | -                      |
| - Tổng Công ty Sông Đà - Công trình nhà máy thủy điện Trung Sơn          | 21.542.995.824         | 21.542.995.824         |
| Nhận tiền đặt cọc thuê văn phòng dài hạn                                 | 3.435.240.792          | 3.163.193.227          |
|                                                                          | <b>192.883.539.940</b> | <b>114.292.993.713</b> |

## 21. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

|                                                                                             | 31/12/2014            | 01/01/2014             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                             | VND                   | VND                    |
| <b>Vay dài hạn ngân hàng</b>                                                                | <b>92.505.843.504</b> | <b>152.665.794.840</b> |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm <sup>(1)</sup>                  | 10.456.000.000        | 14.007.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây <sup>(2)</sup>                    | 5.154.211.000         | 7.215.895.000          |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ <sup>(3)</sup> | 34.830.000.000        | 79.377.267.334         |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội <sup>(4)</sup>        | 42.033.543.752        | 52.033.543.754         |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nam                          | 32.088.752            | 32.088.752             |
| <b>Nợ dài hạn thuê tài chính</b>                                                            | <b>1.305.633.506</b>  | <b>899.139.393</b>     |
| - Nợ thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính                                     | 1.305.633.506         | 899.139.393            |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <sup>(5)</sup>                                       |                       |                        |
|                                                                                             | <b>93.811.477.010</b> | <b>153.564.934.233</b> |

### Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

<sup>(1)</sup> Số dư vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm bao gồm các Hợp đồng sau: Hợp đồng tín dụng số 01-2012/TH/HĐTD ngày 18/09/2012 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Hạn mức cho vay: 15.722.000.000 VND;
- Thời gian cho vay: 5 năm;

- Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất cơ sở cộng (+) chi phí vốn tăng thêm bình quân của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng (+) biên độ;
- Mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán chi phí mua 01 căn trực bánh xích Kobeco CKE1800 theo Hợp đồng số VT-S-201208-060/HĐMB ngày 31/08/2012 ký giữa Công ty Cổ phần Tổng công ty Vĩnh Phú và Công ty Cổ phần Lilama 10;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Bảo đảm bằng Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 8.252.000.000 VND.
- Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 2.490.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số: 02/2013-HĐTĐA/NHCT122-LILAMA 10 ngày 17/12/2013 giữa Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Hoàn Kiếm và Công ty CP LILAMA10:

- Hạn mức cho vay: 1.600.000.000 VND;
- Thời gian cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay của Khoản Nợ là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ;
- Mục đích sử dụng: Thanh toán tiền mua 01 xe đầu kéo + 01 tacfooc + 01 rơ mooc cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Trường Thịnh theo hợp đồng mua bán số 40/HĐMB ngày 23/08/2013;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ khoản vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 800.000.000 VND;
- Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 400.000.000 VND;

Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTĐDA/NHCT122-LILAMA 10 ngày 11/9/2013 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Công ty CP LILAMA 10:

- Hạn mức cho vay: 6.000.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay của Khoản Nợ là lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ;
- Mục đích vay: thanh toán mua 02 xe cẩu bánh lốp cho Công ty CP Thu Ngân theo hợp đồng mua bán số 28/HĐMB ngày 11/6/2013;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 4.125.000.000 VND;
- Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.500.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐDTDDDA/NHCT122-L10 ngày 06/11/2014 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Công ty CP Lilama 10:

- Hạn mức cho vay: 6.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng vay: Thanh toán tiền mua 02 xe tải gắn cầu thủy lực cho Công ty TNHH Lexim theo Hợp đồng mua bán số 33/HĐMB/L10-KMC; thanh toán tiền mua 01 xe đầu kéo và sơ mi rơ móc cho Công ty CP Kinh doanh TM & DV Trường Thịnh theo Hợp đồng số 29/HĐMB/L10-TT ngày 25/09/2014;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng Giấy nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Quy định cụ thể từng Hợp đồng bảo đảm kèm theo Giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 1.669.000.000 VND.

<sup>(2)</sup> Hợp đồng tín dụng số 19/13/TĐH-LM10/VCBHT ngày 22/03/2013 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây và Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Tổng mức cho vay: 9.793.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán tiền mua 01 căn trực tháp 25 tầng nhãn hiệu Zoomlion thuộc Dự án đầu tư phương tiện phục vụ thi công;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất: bằng lãi suất cho vay trung dài hạn VNĐ SX-KD-TMDV và thay đổi theo công bố Lãi suất cho vay nêu trên của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây trong từng thời kỳ;
- Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có ( 01 căn trực tháp 25 tầng nhãn hiệu Zoomlion);

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 7.215.895.000 VND;
  - Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 2.061.684.000 VND.
- (3) Số dư vay với Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ bao gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD/NHNoLH-L10 ngày 20/05/2014 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Láng Hạ và Công ty CP Lilama 10:

- Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 đồng;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Đầu tư Dự án Nhà máy Chế tạo thiết bị và kết cấu thép tại xã Cộng hòa và xã Thượng Vũ, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Thời hạn rút vốn: 6 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Thời hạn cho vay: 74 tháng (bao gồm 6 tháng ân hạn) kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu;
- Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất huy động bình quân VND kỳ hạn 12 tháng cộng 4,5%/năm nhưng không thấp hơn quy định của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm thông báo;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 35.590.000.000 VND;
- Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 6.200.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201401023/HĐTD ngày 21/11/2014 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Láng Hạ và Công ty CP Lilama 10:

- Hạn mức cho vay: 7.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán tiền mua 01 cần trục bánh lốp 50 tấn và 02 cần trục bánh lốp 25 tấn;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai (Giá trị tài sản bảo đảm tạm tính tại thời điểm ký hợp đồng: 9.714.545.454 VND);
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 6.800.000.000 VND;
- Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.360.000.000 VND;

(4) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/147292/HĐTDDH ngày 19/06/2009 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Tổng mức cho vay: 107.447.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Dùng để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng Dự án Tòa nhà Lilama 10 cho bên vay lập theo đúng kế hoạch góp và sử dụng vốn đầu tư dự án;
- Thời hạn cho vay: 156 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất: 10,5%/năm đối với VND ; 6%/năm đối với USD và được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần;
- Biện pháp bảo đảm: Toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư của dự án;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 42.033.543.754 VND.

(5) Số dư Nợ thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam bao gồm những Hợp đồng sau:

Hợp đồng cho thuê tài chính 102.13.01/CTTC ngày 11/03/2013 giữa Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Mục đích: Thuê tài chính xe ô tô BMW 528i N20 làm phương tiện phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi cho thuê tài chính được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân lần đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 3,6%/năm;
- Thời hạn cho thuê và thu hồi nợ gốc: 36 tháng;
- Thanh toán 3 tháng/ lần theo lịch thanh toán;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014: 899.139.395 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả 719.311.516 VND.

Hợp đồng cho thuê tài chính 102.14.04/CTTC ngày 22/07/2014 giữa Công ty Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Mục đích: Thuê tài chính xe ô tô TOYOTA AVALON LIMITED làm phương tiện phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi cho thuê tài chính được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân lần đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 3,0%/năm;
- Thời hạn cho thuê và thu hồi nợ gốc: 36 tháng;
- Thanh toán 3 tháng/ lần theo lịch thanh toán;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014: 1.862.456.459 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả 736.650.832 VND.

## 22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

|                                  | 31/12/2014            | 01/01/2014            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| <b>Dự phòng xây lắp phải trả</b> | <b>32.610.012.440</b> | <b>38.977.061.269</b> |
| - Công trình Thủy điện Sơn La    | 32.610.012.440        | 28.033.808.426        |
| - Công trình Thủy điện Sesan 4   | -                     | 4.888.862.270         |
| - Công trình Mía đường Lam Sơn   | -                     | 2.946.890.432         |
| - Công trình Thủy điện Pleikrong | -                     | 3.107.500.141         |
|                                  | <b>32.610.012.440</b> | <b>38.977.061.269</b> |

Công ty đang thực hiện trích lập dự phòng cho các công trình hoàn thành chờ quyết toán theo tỷ lệ 3% theo doanh thu lũy kế đã ghi nhận đến thời điểm 31/12/2014 của từng Công trình. Thời hạn bảo hành công trình 2 năm kể từ thời điểm nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng đối với các hạng mục chính. Doanh thu trích lập dự phòng bảo hành lũy kế đã ghi nhận đến thời điểm 31/12/2014 của Công trình Thủy điện Sơn La là 1.209.508.063.947 VND.

### 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                       | Vốn đầu tư của<br>Chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Cổ phiếu quỹ    | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Quỹ khác thuộc<br>vốn Chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng             |
|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------|--------------------------|---------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------|
|                                       | VND                          | VND                     | VND             | VND                      | VND                       | VND                              | VND                         | VND              |
| Số dư đầu năm<br>trước                | 90.000.000.000               | 5.000.000.000           | (2.023.313.414) | 38.470.760.871           | 3.686.447.378             | 1.819.773.169                    | 22.460.978.631              | 159.414.646.635  |
| Lãi trong năm trước                   | -                            | -                       | -               | -                        | -                         | -                                | 25.579.872.375              | 25.579.872.375   |
| Thanh toán cổ tức<br>năm 2012 đợt 2   | -                            | -                       | -               | -                        | -                         | -                                | (6.230.000.000)             | (6.230.000.000)  |
| Trích lập các quỹ                     | -                            | -                       | -               | 8.785.596.017            | 1.211.669.292             | 969.335.434                      | (10.966.600.743)            | -                |
| Trích lập quỹ khen<br>thưởng phúc lợi | -                            | -                       | -               | -                        | -                         | -                                | (3.392.674.016)             | (3.392.674.016)  |
| Số dư cuối năm<br>trước               | 90.000.000.000               | 5.000.000.000           | (2.023.313.414) | 47.256.356.888           | 4.898.116.670             | 2.789.108.603                    | 27.451.576.247              | 175.371.844.994  |
| Lãi trong năm nay                     | -                            | -                       | -               | -                        | -                         | -                                | 26.723.145.661              | 26.723.145.661   |
| Chia cổ tức                           | -                            | -                       | -               | -                        | -                         | -                                | (10.680.000.000)            | (10.680.000.000) |
| Trích lập các quỹ                     | -                            | -                       | -               | 10.487.747.674           | 1.278.993.619             | -                                | (11.766.741.293)            | -                |
| Trích lập quỹ khen<br>thưởng phúc lợi | -                            | -                       | -               | -                        | -                         | -                                | (4.092.779.580)             | (4.092.779.580)  |
| Số dư cuối năm nay                    | 90.000.000.000               | 5.000.000.000           | (2.023.313.414) | 57.744.104.562           | 6.177.110.289             | 2.789.108.603                    | 27.635.201.035              | 187.322.211.075  |

Theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông số 02/Lilama 10/NQĐHCD ngày 19/4/2014, Lợi nhuận chưa phân phối của năm 2013 được phân phối cho các quỹ trong năm như sau:

|                             | Số tiền               |
|-----------------------------|-----------------------|
|                             | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển       | 10.487.747.674        |
| Quỹ dự phòng tài chính      | 1.278.993.619         |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi    | 4.092.779.580         |
| Chi trả cổ tức 12% năm 2013 | 10.680.000.000        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>26.539.520.873</b> |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                           | 31/12/2014            | Tỷ lệ       | 01/01/2014            | Tỷ lệ       |
|-------------------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
|                                           | VND                   | %           | VND                   | %           |
| Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | 45.900.000.000        | 51,00%      | 45.900.000.000        | 51,00%      |
| Vốn góp của đối tượng khác                | 43.100.000.000        | 47,89%      | 43.100.000.000        | 47,89%      |
| Cổ phiếu quỹ                              | 1.000.000.000         | 1,11%       | 1.000.000.000         | 1,11%       |
| <b>Cộng</b>                               | <b>90.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>90.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                                   | Năm 2014       | Năm 2013       |
|---------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                   | VND            | VND            |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm                          | -              | -              |
| - Vốn góp giảm trong năm                          | -              | -              |
| - Vốn góp cuối năm                                | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                         | 10.680.000.000 | 6.230.000.000  |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 10.680.000.000 | 6.230.000.000  |

d) Cổ phiếu

|                                        | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|----------------------------------------|------------|------------|
|                                        | VND        | VND        |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 9.000.000  | 9.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9.000.000  | 9.000.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 9.000.000  | 9.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 100.000    | 100.000    |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 100.000    | 100.000    |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 8.900.000  | 8.900.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 8.900.000  | 8.900.000  |

- Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

|                                 | 31/12/2014            | 01/01/2014            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 57.744.104.562        | 47.256.356.888        |
| - Quỹ dự phòng tài chính        | 6.177.110.289         | 4.898.116.670         |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 2.789.108.603         | 2.789.108.603         |
|                                 | <b>66.710.323.454</b> | <b>54.943.582.161</b> |

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                                 | Năm 2014               | Năm 2013               |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                 | VND                    | VND                    |
| Doanh thu xây lắp                               | 899.765.080.692        | 808.703.136.072        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                      | 28.527.165.443         | 26.159.378.344         |
| Doanh thu bán điện nhà máy thủy điện Nậm Công 3 | 4.452.473.110          | 22.767.399.719         |
|                                                 | <b>932.744.719.245</b> | <b>857.629.914.135</b> |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                          | Năm 2014               | Năm 2013               |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                          | VND                    | VND                    |
| Giá vốn lắp máy          | 839.898.693.561        | 738.144.509.576        |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 20.184.753.031         | 15.884.598.102         |
| Giá vốn bán điện         | 3.114.083.991          | 17.596.904.006         |
|                          | <b>863.197.530.583</b> | <b>771.626.011.684</b> |

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                                      | Năm 2014             | Năm 2013             |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                      | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                           | 785.856.223          | 756.143.133          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 3.779.897            | 13.000.000           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 668.453.823          | 647.719.964          |
|                                                      | <b>1.458.089.943</b> | <b>1.416.863.097</b> |

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|              | Năm 2014              | Năm 2013              |
|--------------|-----------------------|-----------------------|
|              | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền vay | 27.679.973.383        | 37.177.503.238        |
|              | <b>27.679.973.383</b> | <b>37.177.503.238</b> |

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                   | Năm 2014              | Năm 2013              |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                   |
| Chi phí nhân công                 | 15.665.062.001        | 15.343.846.450        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 368.163.000           | 414.072.200           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 2.830.835.058         | 2.545.725.816         |
| Thuế, phí và lệ phí               | 814.111.779           | 383.602.279           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 309.822.336           | 234.843.785           |
| Chi phí khác bằng tiền            | 6.865.347.043         | 7.867.745.061         |
|                                   | <b>26.853.341.217</b> | <b>26.789.835.591</b> |

**29. THU NHẬP KHÁC**

|                                      | Năm 2014               | Năm 2013              |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                      | VND                    | VND                   |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ     | 166.642.228.182        | 4.775.051.909         |
| Thu từ phạt hợp đồng                 | 17.897.640             | 441.993.181           |
| Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư | 13.545.455             | 541.295.455           |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành          | 9.575.225.442          | 4.829.606.814         |
| Thu nhập khác                        | 266.914.969            | 47.553.067            |
|                                      | <b>176.515.811.688</b> | <b>10.635.500.426</b> |

**30. CHI PHÍ KHÁC**

|                                                | Năm 2014               | Năm 2013           |
|------------------------------------------------|------------------------|--------------------|
|                                                | VND                    | VND                |
| Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý   | 156.569.246.776        | 102.687.705        |
| Các chi phí liên quan thanh lý Tài sản cố định | 368.820.909            | -                  |
| Phạt hợp đồng, phạt hành chính                 | 1.227.282.765          | -                  |
| Chi phí khác                                   | 122.185.238            | 43.773.368         |
|                                                | <b>158.237.535.688</b> | <b>146.461.073</b> |

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                                  | Năm 2014             | Năm 2013             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                                  | VND                  | VND                  |
| <b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i></b>                                            |                      |                      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                                                           | 26.803.170.417       | 33.942.466.072       |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                        | 1.836.446.275        | 155.611.926          |
| - Các khoản tiền phạt                                                                            | 144.409.453          | 3.348.680            |
| - Chi phí không hợp lệ                                                                           | 1.627.076.802        | 76.123.246           |
| - Lương HĐQT không trực tiếp điều hành                                                           | 64.960.020           | 76.140.000           |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                        | (668.453.823)        | (647.719.964)        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm không chịu thuế TNDN                         | (668.453.823)        | (647.719.964)        |
| Thu nhập chịu thuế TNDN (Thuế suất 22%)                                                          | 27.971.162.869       | -                    |
| Thu nhập chịu thuế TNDN (Thuế suất 25%)                                                          | -                    | 33.450.358.034       |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                               | <b>6.153.655.831</b> | <b>8.362.593.697</b> |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 86.083.204           | -                    |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm                                                                       | 1.482.141.785        | 1.594.027.313        |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm                                                                       | (6.126.175.065)      | (8.474.479.225)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động KD chính</b>                                         | <b>1.595.705.755</b> | <b>1.482.141.785</b> |
| <b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i></b>                                     |                      |                      |
| Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản                                      | 7.897.069.588        | -                    |
| Thu nhập chịu thuế TNDN (Thuế suất 22%)                                                          | 7.897.069.588        | -                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                               | <b>1.737.355.309</b> | <b>-</b>             |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản                                                 | -                    | -                    |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản                                                 | (1.737.355.309)      | -                    |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản</b>                                         | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                                                          | <b>1.595.705.755</b> | <b>1.482.141.785</b> |

### 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                                 | Năm 2014       | Năm 2013       |
|-----------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                                 | VND            | VND            |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 26.723.145.661 | 25.579.872.375 |
| Các khoản điều chỉnh :                                          |                |                |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 26.723.145.661 | 25.579.872.375 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ                  | 8.900.000      | 8.900.000      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                 | <b>3.003</b>   | <b>2.874</b>   |

### 33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                   | Năm 2014               | Năm 2013               |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu     | 263.058.985.841        | 251.037.976.634        |
| Chi phí nhân công                 | 293.361.393.493        | 272.047.799.205        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 368.163.000            | 414.072.200            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 31.647.715.429         | 34.552.233.139         |
| Thuế, phí và lệ phí               | 833.605.029            | 1.001.042.158          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 309.822.336            | 239.102.031            |
| Chi phí khác bằng tiền            | 394.958.890.044        | 287.241.087.349        |
|                                   | <b>984.538.575.172</b> | <b>846.533.312.716</b> |

### 34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

|                                    | Giá trị sổ kế toán     |                        |                        |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | 31/12/2014             |                        | 01/01/2014             |                        |
|                                    | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 71.633.257.499         | -                      | 69.119.866.139         | -                      |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 224.116.220.733        | (1.823.460.000)        | 187.463.635.725        | (1.823.460.000)        |
| Đầu tư dài hạn                     | 26.280.793.625         | -                      | 26.280.793.625         | -                      |
|                                    | <b>322.030.271.857</b> | <b>(1.823.460.000)</b> | <b>282.864.295.489</b> | <b>(1.823.460.000)</b> |

|                                   | Giá trị số kế toán     |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 31/12/2014             | 01/01/2014             |
|                                   | VND                    | VND                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 272.084.755.687        | 303.084.118.081        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 305.779.551.277        | 183.310.223.787        |
| Chi phí phải trả                  | 22.492.560.802         | 1.716.834.742          |
|                                   | <b>600.356.867.766</b> | <b>488.111.176.610</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### **Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### **Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm trở<br>xuống  | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>         |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 71.633.257.499         | 71.633.257.499         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 222.292.760.733        | 222.292.760.733        |
| Đầu tư dài hạn                     | 26.280.793.625         | 26.280.793.625         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>320.206.811.857</b> | <b>320.206.811.857</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2014</b>         |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 69.119.866.139         | 69.119.866.139         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 185.640.175.725        | 185.640.175.725        |
| Đầu tư dài hạn                     | 26.280.793.625         | 26.280.793.625         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>281.040.835.489</b> | <b>281.040.835.489</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở<br>xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm             | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                     | VND                    | VND                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>        |                        |                         |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 178.273.278.677        | 22.387.933.258          | 71.423.543.752         | 272.084.755.687        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 98.765.502.855         | 207.014.048.422         | -                      | 305.779.551.277        |
| Chi phí phải trả                  | 22.492.560.802         | -                       | -                      | 22.492.560.802         |
|                                   | <b>299.531.342.334</b> | <b>229.401.981.680</b>  | <b>71.423.543.752</b>  | <b>600.356.867.766</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2014</b>        |                        |                         |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 149.519.183.848        | 22.154.123.145          | 131.410.811.088        | 303.084.118.081        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 49.944.060.572         | 133.366.163.215         | -                      | 183.310.223.787        |
| Chi phí phải trả                  | 1.716.834.742          | -                       | -                      | 1.716.834.742          |
|                                   | <b>201.180.079.162</b> | <b>155.520.286.360</b>  | <b>131.410.811.088</b> | <b>488.111.176.610</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẪM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG**

|                                                                                                    | Năm 2014      | Năm 2013      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
|                                                                                                    | VND           | VND           |
| Ký quỹ bảo lãnh tham dự gói thầu tại Ngân hàng TMCP Đại Dương - Phòng giao dịch Đông Đô            | -             | 1.000.000.000 |
| Giải tỏa Hợp đồng bảo lãnh tham dự gói thầu tại Ngân hàng TMCP Đại Dương - Phòng giao dịch Đông Đô | 1.000.000.000 | -             |

**36. THÔNG TIN KHÁC**

Căn cứ theo chủ trương đầu tư xây dựng hoặc nhận chuyển nhượng 1 nhà máy chế tạo cơ khí và kết cấu thép được Đại hội cổ đông thông qua ngày 01/03/2014, Hội đồng Quản trị Công ty đã ra Quyết định số 26/LALAMA10/HĐQT phê duyệt dự án đầu tư nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương. Theo đó tổng mức đầu tư dự án 64.409.715.000 VND trên cơ sở nhận chuyển nhượng toàn bộ nhà máy kết cấu thép tại Huyện Kim Thành - Tỉnh Hải Dương từ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam, nghiên cứu phương án di chuyển toàn bộ nhà máy chế tạo kết cấu thép Phú Lý - Hà Nam về Hải Dương và bổ sung thêm nhà xưởng, máy móc thiết bị để đạt công suất chế tạo 6.500 tấn/năm. Theo hợp đồng mua bán tài sản đầu giá số 01/2014/HĐMBTSDG-TCTLMVN ngày 28/04/2014 Công ty Lilama 10 nhận chuyển nhượng nhà máy kết cấu thép tại Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương với giá trị chuyển nhượng 60.500.600.000 VND (bao gồm thuế GTGT). Dự án đi vào hoạt động từ quý 3 năm 2014.

**37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**38. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

|                                          | Hoạt động lắp máy      | Kinh doanh tòa nhà    | Sản xuất điện        | Tổng cộng toàn Doanh nghiệp |
|------------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------------|
|                                          | VND                    | VND                   | VND                  | VND                         |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 899.765.080.692        | 28.527.165.443        | 4.452.473.110        | 932.744.719.245             |
| Giá vốn                                  | 839.898.693.561        | 20.184.753.031        | 3.114.083.991        | 863.197.530.583             |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>59.866.387.131</b>  | <b>8.342.412.412</b>  | <b>1.338.389.119</b> | <b>69.547.188.662</b>       |
| Tài sản bộ phận                          | 906.039.433.794        | 28.726.094.600        | 4.483.521.646        | 939.249.050.040             |
| Tài sản không phân bổ                    | -                      | -                     | -                    | 26.280.793.625              |
| <b>Tổng tài sản</b>                      | <b>906.039.433.794</b> | <b>28.726.094.600</b> | <b>4.483.521.646</b> | <b>965.529.843.665</b>      |
| Nợ phải trả của các bộ phận              | 657.811.006.954        | 20.855.980.998        | 3.255.167.246        | 681.922.155.198             |
| Nợ phải trả không phân bổ                | 32.610.012.440         | 63.675.464.952        | -                    | 96.285.477.392              |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                  | <b>690.421.019.394</b> | <b>84.531.445.950</b> | <b>3.255.167.246</b> | <b>778.207.632.590</b>      |

Theo khu vực địa lý:

|                                             | Miền Bắc              | Khu vực Miền<br>Trung, Miền Nam | Nước ngoài           | Tổng cộng toàn<br>Doanh nghiệp |
|---------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|----------------------|--------------------------------|
|                                             | VND                   | VND                             | VND                  | VND                            |
| Doanh thu thuần từ bán<br>hàng ra bên ngoài | 702.216.685.595       | 146.816.142.100                 | 83.711.891.550       | 932.744.719.245                |
| Giá vốn                                     | 651.914.769.540       | 135.942.058.648                 | 75.340.702.395       | 863.197.530.583                |
| Lợi nhuận gộp                               | <u>50.301.916.055</u> | <u>10.874.083.452</u>           | <u>8.371.189.155</u> | <u>69.547.188.662</u>          |

### 39. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

|                                                                  | Mối quan hệ     | Năm 2014        | Năm 2013        |
|------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                                                  |                 | VND             | VND             |
| <b>Doanh thu bán hàng</b>                                        |                 |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại                              | Cùng công ty mẹ | -               | 1.261.459.999   |
| Công ty Cổ phần Lisemco 2                                        | Cùng công ty mẹ | 310.010.812     | 246.574.724     |
| Công ty Cổ phần Lilama Ninh Bình                                 | Cùng công ty mẹ | 158.537.641     | -               |
| Công ty Chế tạo Thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng                   | Cùng công ty mẹ | -               | 2.583.803.145   |
| Tổng công ty Lắp máy Việt Nam                                    | Công ty mẹ      | 251.115.240.318 | 227.554.453.290 |
| <b>Mua nguyên vật liệu</b>                                       |                 |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-1                                      | Cùng công ty mẹ | 2.431.152.760   | 1.384.920.000   |
| Tổng công ty Lắp máy Việt nam                                    | Công ty mẹ      | 23.741.459.123  | 21.877.012.430  |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại                              | Cùng công ty mẹ | 136.203.956.182 | 38.369.647.438  |
| Công ty Cổ phần Đóng tàu và Chế tạo thiết bị Lilama 69-3 Cửa Ông | Cùng công ty mẹ | 382.008.528     | 113.422.320     |
| Công ty Cổ phần Lilama 7                                         |                 | 2.676.528.581   |                 |
| Công ty Cổ phần Lisemco 2                                        | Cùng công ty mẹ | 7.378.049.733   | 5.679.287.965   |
| Công ty Lắp máy và Thí nghiệm cơ điện                            | Cùng công ty mẹ | 2.015.371.076   | 869.255.700     |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-2                                      | Cùng công ty mẹ |                 | 7.468.573.488   |
| Công ty Cổ phần Lilama Ninh Bình                                 | Cùng công ty mẹ | 2.437.706.559   | -               |
| Công ty TNHH Lilama 3 - Dai Nippon Toryo                         | Cùng công ty mẹ | 648.762.263     | -               |
| Công ty Chế tạo Thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng                   | Cùng công ty mẹ | 276.784.659     | -               |
| <b>Mua Tài sản cố định</b>                                       |                 |                 |                 |
| Tổng công ty Lắp máy Việt nam                                    | Công ty mẹ      | 60.073.367.700  | -               |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

|                                                | Mối quan hệ     | Năm 2014       | Năm 2013       |
|------------------------------------------------|-----------------|----------------|----------------|
|                                                |                 | VND            | VND            |
| <b>Phải thu</b>                                |                 |                |                |
| Tổng công ty Lắp máy Việt Nam                  | Công ty mẹ      | -              | -              |
| Công ty Cổ phần LILAMA 3                       | Cùng công ty mẹ | 494.331.239    | 494.331.239    |
| Công ty Lắp máy và Xây dựng 45-1               | Cùng công ty mẹ | 12.425.156.351 | 12.425.156.351 |
| Công ty Cổ phần Lilama Ninh Bình               | Cùng công ty mẹ | 554.681.217    | 554.681.217    |
| Công ty Chế tạo Thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng | Cùng công ty mẹ | 2.254.257.760  | 2.558.720.885  |
| <b>Phải trả</b>                                |                 |                |                |
| Công ty Cổ phần Lisemco 2                      | Cùng công ty mẹ | 2.128.287.064  | 1.402.194.289  |
| Công ty Lắp máy và Xây dựng 45-3               | Cùng công ty mẹ | 341.682.570    | 604.313.353    |
| Công ty Lắp máy và Thí nghiệm cơ điện          | Cùng công ty mẹ | 748.535.836    | 324.620.130    |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-1                    | Cùng công ty mẹ | 2.448.242.413  | 2.448.242.413  |
| Công ty Cổ phần Lilama Ninh Bình               | Cùng công ty mẹ | -              | 1.007.240.943  |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại            | Cùng công ty mẹ | 45.963.995.649 | 6.800.356.986  |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-2                    | Cùng công ty mẹ | 3.493.501.357  | 10.176.338.268 |
| Công ty Cổ phần Lilama 7                       | Cùng công ty mẹ | 2.828.217.746  | 2.960.608.391  |
| Công ty cổ phần Lilama 45-1                    | Cùng công ty mẹ | 511.797.462    | -              |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                   | Năm 2014      | Năm 2013      |
|-----------------------------------|---------------|---------------|
|                                   | VND           | VND           |
| Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT | 2.767.163.160 | 2.739.284.300 |

#### 40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Lan Hương

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015



Tổng Giám đốc



Đặng Văn Long